

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 -11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập Đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

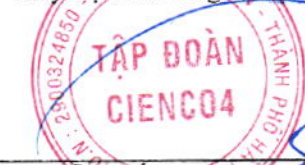
Ban Tổng Giám đốc Tập Đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập Đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập Đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập Đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Số: 2182/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 49 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4, Công ty Cổ phần Green Tea Islands và Công ty liên doanh, liên kết được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 chưa được kiểm toán. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.054.520.576.030	3.297.236.278.068
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.311.042.526	326.209.943.022
111	1. Tiền		70.111.042.526	290.871.033.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	35.338.909.503
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	380.542.872.221	371.571.805.555
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		380.542.872.221	371.571.805.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.944.406.822.052	2.042.185.094.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	804.729.325.220	1.112.142.345.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	364.751.365.323	300.911.035.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	474.995.716.099	350.824.754.248
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	299.636.392.794	278.012.937.217
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.887.384)	(17.887.384)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	10	311.910.000	311.910.000
140	IV. Hàng tồn kho	8	633.922.168.523	512.641.941.065
141	1. Hàng tồn kho		633.922.168.523	512.641.941.065
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.337.670.708	44.627.493.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.479.391.597	10.763.985.431
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.220.316.729	33.649.912.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	637.962.382	213.595.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.988.189.687.097	3.977.426.219.404
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.252.968.257	23.461.462.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	24.252.968.257	23.461.462.257
220	II. Tài sản cố định		2.596.017.515.662	2.655.573.093.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.504.374.990.443	2.566.620.762.781
222	- Nguyên giá		2.992.441.924.729	2.986.489.534.562
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(488.066.934.286)	(419.868.771.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	78.176.295.962	83.438.434.632
225	- Nguyên giá		93.069.986.633	91.965.606.132
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.893.690.671)	(8.527.171.500)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	13.466.229.257	5.513.896.165
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(702.352.871)	(654.685.963)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		547.038.360.577	519.146.158.340
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15	1.958.543.651	1.958.543.651
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	545.079.816.926	517.187.614.689
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	472.280.888.843	489.130.400.125
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		470.947.863.843	487.797.375.125
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	1.333.025.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		348.599.953.758	290.115.105.104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	343.378.967.209	283.145.783.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	5.220.986.549	6.969.321.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.042.710.263.127	7.274.662.497.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.813.612.517.378	6.077.946.691.043
310	I Nợ ngắn hạn		2.975.790.311.511	3.271.614.898.152
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	781.719.740.369	1.166.619.312.258
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	670.117.144.396	243.350.634.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.663.076.773	47.236.437.594
314	4. Phải trả người lao động		32.709.100.382	55.574.606.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	281.939.709.751	271.207.929.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.925.335.617	14.309.790.056
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	37.429.744.088	29.336.595.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.132.941.983.617	1.416.300.942.588
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	12.331.089.637	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.013.386.881	15.347.559.658
330	II Nợ dài hạn		2.837.822.205.867	2.806.331.792.891
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	360.674.078.359	339.424.026.683
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	223.155.390	278.340.310
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	33.500.000	21.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.469.854.552.164	2.459.571.505.944
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	7.036.919.954	7.036.919.954
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.229.097.745.749	1.196.715.806.429
410	I Vốn chủ sở hữu	25	1.229.097.745.749	1.196.715.806.429
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.879.387.803	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.298.523.394	110.195.734.913
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.213.725.744	10.771.908.625
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		79.084.797.650	99.423.826.288
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.074.653.557	64.322.987.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.042.710.263.127	7.274.662.497.472

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.315.896.800.715	2.382.678.003.725
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.315.896.800.715	2.382.678.003.725
11	3. Giá vốn hàng bán	28	1.060.381.377.778	2.095.017.293.733
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.515.422.937	287.660.709.992
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	29	72.213.314.093	33.804.717.762
22	6. Chi phí tài chính	30	148.750.404.871	145.203.261.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		137.501.183.560	130.074.661.145
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(10.317.935.820)	12.935.619.669
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	77.049.939.958	91.958.275.221
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.610.456.381	97.239.510.446
31	10. Thu nhập khác	32	461.561.163	6.854.611.778
32	11. Chi phí khác	33	1.829.529.440	3.978.365.023
40	12. Lợi nhuận khác		(1.367.968.277)	2.876.246.755
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.242.488.104	100.115.757.201
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	9.218.081.221	11.792.234.723
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.748.334.931	(432.070.576)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>79.276.071.952</u>	<u>88.755.593.054</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		79.031.285.267	88.755.593.054
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		244.786.685	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	790	1.185

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.242.488.104	100.115.757.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản		160.984.112.383	164.215.842.151
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		74.612.348.584	65.428.551.025
03	- Các khoản dự phòng		-	323.766.801
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(69.825.658)	(2.043.042.085)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.059.594.103)	(44.686.451.186)
06	- Chi phí lãi vay		137.501.183.560	145.193.017.596
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		251.226.600.487	264.331.599.352
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		239.867.239.464	144.474.861.319
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(121.280.227.458)	(39.617.071.176)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.182.854.255	(81.697.176.999)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(55.948.589.751)	43.680.865.103
14	- Tiền lãi vay đã trả		(126.904.388.365)	(185.505.919.960)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.605.798.088)	(14.045.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		880.200.000	397.125.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.103.772.430)	(3.430.001.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		173.314.118.114	128.589.281.624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(53.023.684.740)	(400.542.050.627)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		989.743.250	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(323.946.970.741)	(600.432.330.926)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		199.776.008.890	337.494.126.627
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(199.511.825.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.708.604.203	24.350.648.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(111.496.299.138)	(838.641.431.742)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	280.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.554.581.716.444	1.934.778.963.191
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.808.995.525.692)	(1.636.618.065.738)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(22.372.735.882)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.000.000.000)	(115.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(316.786.545.130)	462.960.897.453

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(254.968.726.154)	(247.091.252.665)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		326.209.943.022	569.557.676.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		69.825.658	2.043.042.085
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>71.311.042.526</u>	<u>324.509.466.337</u>

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Tập đoàn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình): Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 08 Công ty con.

Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57%	57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	55%	55%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	94,90%	94,90%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ- TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands.
-----------------------------------	---

Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính. Đồng thời trong năm Công ty đã tạm trích khấu hao của Cầu Bến Thủy 1, Cầu vượt QL 8 theo phương án tài chính của dự án B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng tuy nhiên phương án tài chính này chưa được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong kỳ, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu

phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tập đoàn được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	31.349.350.755	10.210.117.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.761.691.771	280.660.915.749
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	35.338.909.503
	71.311.042.526	326.209.943.022

(*) Tại ngày 30/06/2017, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với giá trị là: 1.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	380.542.872.221	380.542.872.221	371.571.805.555	371.571.805.555
	380.542.872.221	380.542.872.221	371.571.805.555	371.571.805.555

(*) Tại ngày 30/06/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 380.542.872.221 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,65% - 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

30/06/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
			VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				25.572.211.846			25.378.800.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.572.211.846	31,30%	31,30%	25.378.800.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				445.375.651.997			462.418.575.125
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ^[*]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	53.331.105.263	35,70%	50,00%	65.996.802.710
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	219.444.546.734	51,00%	50,00%	223.821.772.415
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	172.600.000.000	49,31%	33,34%	172.600.000.000
				470.947.863.843			487.797.375.125

^[*] Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thời gian hoàn vốn là 15 năm 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn vốn. Năm 2016 là năm đầu tiên dùng lợi nhuận để bù đắp vốn theo thỏa thuận Liên danh.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246	1.333.025.000	-	1.333.025.000	-
	1.333.025.000	-	1.333.025.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 40.*

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	31.083.907.276	72.751.081.029
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	14.834.778.922	17.366.565.777
- Công ty Cổ phần 475	40.545.303.515	37.472.732.948
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	13.773.794.758	127.597.555.364
- Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	139.423.272.000	29.641.672.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	565.068.268.749	827.312.738.062
	804.729.325.220	1.112.142.345.180
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	48.836.845.437	159.304.403.784

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	51.160.759.744		47.264.479.507	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	7.835.604.901		33.185.106.894	-
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn	16.012.532.840		11.249.804.668	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246	36.092.661.993		29.470.078.173	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492	-		31.416.611.859	-
Công ty Cổ phần 479	30.397.625.347		-	-
Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	63.109.525.500		-	-
Công ty Cổ phần 471	-		1.151.194.213	-
Các khoản trả trước cho người bán	160.142.654.998		147.173.760.151	-
	364.751.365.323	-	300.911.035.465	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	51.395.692.278	46.051.984.703
Công ty Cổ phần 475	55.541.088.636	31.438.080.917
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484	31.829.173.124	32.419.665.581
Công ty Cổ phần 482	120.013.688.973	75.846.479.285
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	122.985.980.415	37.274.236.481
Các khoản phải thu khách hàng khác	93.230.092.673	127.794.307.281
	474.995.716.099	350.824.754.248

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 30/06/2017:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn.
- Tài sản đảm bảo: không có.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.909.091	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.030.940.653	-	36.156.776.583	-
Công cụ, dụng cụ	461.720.318	-	1.458.640.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	555.651.958.082	-	429.197.916.449	-
Hàng hoá	36.777.549.470	-	45.811.697.952	-
	633.922.168.523	-	512.641.941.065	-

(*) Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Bến Thành Suối Tiên	147.630.417.072	4.207.575.517
Thi công Xây dựng gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh	-	69.578.860.708
Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.570.966.523	6.165.639.089
Gói thầu EX1B dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	3.424.541.342	3.424.541.342
Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5	28.914.035	10.738.009.325
Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh	-	30.396.064.893
Công trình IC07 DA cao tốc Nội Bài Lào Cai	-	8.132.112.493
Công trình J3 Bến Lức Long Thành	-	4.496.504.061
Gói 4 Dự án xây dựng nút giao Trung Hòa	495.580.581	353.754.011
Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	39.790.456.109	-
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	3.571.083.837	3.571.083.837
Công trình khác	354.139.998.583	288.133.771.173
	555.651.958.082	429.197.916.449

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	45.950.862.839	-	35.093.917.184	-
Ký cược, ký quỹ	1.010.013.000	-	2.043.306.000	-
Phải thu khác	252.675.516.955	-	240.875.714.033	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	6.618.531.506	-	1.718.531.506	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	2.584.667.170	-	2.463.154.570	-
- Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	43.863.413.582	-	37.302.203.373	-
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	714.127.008	-	1.037.056.008	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	175.436.712.862	-	175.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484	-	-	1.293.305.328	-
- Công ty Infasol	1.017.037.856	-	4.663.338.585	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.952.989.164	-	10.236.686.663	-
- Phải thu khác	9.488.037.807	-	7.161.438.000	-
	299.636.392.794	-	278.012.937.217	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.252.968.257	-	3.461.462.257	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam ^(*)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	24.252.968.257	-	23.461.462.257	-

(*) Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HĐCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn (Hoành Sơn) và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) về việc chuyển nhượng Công ty các quyền lợi và các nghĩa vụ của Hoành Sơn đối dự án “Cao ốc văn phòng” trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh - là dự án hợp tác kinh doanh giữa Hoành Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (CASUMINA).

Sau khi đầu tư hoàn thành, CASUMINA được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà ; Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m² sàn còn lại của dự án trên mặt bằng khu đất.

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 30/06/2017 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tập đoàn đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.844.495.938	6.620.219.906
- Chi phí sửa chữa	1.291.306	-
- Chi phí mua bảo hiểm	377.921.492	244.092.886
- Chi phí thuê nhà	2.092.016.921	2.116.328.931
- Các khoản khác	2.163.665.940	1.783.343.708
	6.479.391.597	10.763.985.431
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng ⁽¹⁾	82.258.319.496	94.028.833.197
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽²⁾	156.815.203.753	116.062.075.120
- Chi phí sửa chữa ⁽³⁾	42.190.753.125	1.118.119.295
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽⁴⁾	41.545.485.785	42.350.504.141
- Lợi thế thương mại	606.987.727	3.590.486.726
- Chi phí mua bảo hiểm	3.560.591.716	4.484.049.244
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình ⁽¹⁾	12.326.297.108	16.308.141.603
- Các khoản khác	4.075.328.499	5.203.574.298
	343.378.967.209	283.145.783.624

⁽¹⁾ Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

⁽²⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

⁽³⁾ Trong đó các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa. Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là: 41.411.888.305 VND.

⁽⁴⁾ Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 30/06/2017 là 41.545.485.785 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.598.828.470.180	284.899.748.378	89.061.926.830	2.907.290.654	10.792.098.520	2.986.489.534.562
- Mua trong kỳ	2.155.806.604	5.270.097.499	1.670.552.182	148.627.273	544.034.091	9.789.117.649
- Tăng do phân loại lại	-	-	1.296.134.097	-	-	1.296.134.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.153.547.500)	-	-	-	(1.153.547.500)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(2.683.179.982)	-	-	-	-	(2.683.179.982)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.296.134.097)	-	-	-	(1.296.134.097)
Số dư cuối kỳ	2.598.301.096.802	287.720.164.280	92.028.613.109	3.055.917.927	11.336.132.611	2.992.441.924.729
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	340.554.849.711	46.575.222.828	29.156.456.874	1.984.395.901	1.597.846.467	419.868.771.781
- Khấu hao trong kỳ	37.230.488.957	22.839.570.107	6.193.883.612	252.348.825	1.681.871.004	68.198.162.505
- Tăng do phân loại lại	-	-	1.020.915.193	-	-	1.020.915.193
- Giảm do phân loại lại	-	(1.020.915.193)	-	-	-	(1.020.915.193)
Số dư cuối kỳ	377.785.338.668	68.393.877.742	36.371.255.679	2.236.744.726	3.279.717.471	488.066.934.286
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.258.273.620.469	238.324.525.550	59.905.469.956	922.894.753	9.194.252.053	2.566.620.762.781
Tại ngày cuối kỳ	2.220.515.758.134	219.326.286.538	55.657.357.430	819.173.201	8.056.415.140	2.504.374.990.443

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.614.565.688 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.141.190.450 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	87.473.198.747	4.492.407.385	91.965.606.132
- Thuê tài chính trong kỳ	1.104.380.501	-	1.104.380.501
Số dư cuối kỳ	88.577.579.248	4.492.407.385	93.069.986.633
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.968.424.499	1.558.747.001	8.527.171.500
- Khấu hao trong kỳ	5.957.081.223	409.437.948	6.366.519.171
Số dư cuối kỳ	12.925.505.722	1.968.184.949	14.893.690.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.504.774.248	2.933.660.384	83.438.434.632
Tại ngày cuối kỳ	75.652.073.526	2.524.222.436	78.176.295.962

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
- Mua trong kỳ	8.000.000.000	8.000.000.000
Số dư cuối kỳ	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	654.685.963	654.685.963
- Khấu hao trong kỳ	47.666.908	47.666.908
Số dư cuối năm	702.352.871	702.352.871
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.513.896.165	5.513.896.165
Tại ngày cuối kỳ	13.466.229.257	13.466.229.257

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán của Công ty Cổ phần 422.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hạt quản lý Tuyển tránh Thành phố Vinh	1.119.004.897	1.119.004.897
Cao ốc 180 Minh Khai Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	22.690.589.522	-
Công trình cầu Yên Xuân ⁽²⁾	512.319.465.028	511.576.280.369
Công trình khác	8.950.757.479	4.492.329.423
	545.079.816.926	517.187.614.689

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam ủy quyền cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4) thành lập ban quản lý dự án và được toàn quyền tổ chức thực hiện dự án. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 khối lượng thực hiện của dự án là 22.667.410.704 VND.

⁽²⁾ Công trình Cầu Yên Xuân thuộc dự án B.O.T tuyển tránh Thành phố Vinh với tổng mức đầu tư 730,7 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao. Thời gian xây dựng: khởi công từ năm 2015 dự kiến hoàn thành năm 2017.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	26.874.256.353	33.241.717.998
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	842.223.662	74.970.763.493
Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	17.642.181.527	24.184.934.934
Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	437.077.122.206	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	187.681.360.648	110.953.218.085
	670.117.144.396	243.350.634.510

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ xây dựng & đầu tư 419	64.011.444.360	64.011.444.360	79.311.928.513	79.311.928.513
- Công ty Cổ phần 475	77.305.562.165	77.305.562.165	101.680.946.831	101.680.946.831
- Công ty Cổ phần 479	66.232.719.812	66.232.719.812	210.350.119.703	210.350.119.703
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ	1.888.048.371	1.888.048.371	17.508.845.175	17.508.845.175
- Phải trả cho các đối tượng khác	932.956.044.020	932.956.044.020	1.097.191.498.719	1.097.191.498.719
	1.142.393.818.728	1.142.393.818.728	1.506.043.338.941	1.506.043.338.941

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	781.719.740.369	781.719.740.369	1.166.619.312.258	1.166.619.312.258
- Phải trả người bán dài hạn	360.674.078.359	360.674.078.359	339.424.026.683	339.424.026.683
	1.142.393.818.728	1.142.393.818.728	1.506.043.338.941	1.506.043.338.941

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

	51.235.187.758	51.235.187.758	9.677.233.041	9.677.233.041
--	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	94.927.000	94.927.000
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	110.369.841	110.369.841
- Lãi từ chưa thực hiện từ giao dịch với Công ty liên kết	6.720.038.776	14.104.493.215
	6.925.335.617	14.309.790.056
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	223.155.390	278.340.310
	223.155.390	278.340.310

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.005.130.967	867.451.206
Bảo hiểm xã hội	3.582.094.312	1.677.909.794
Bảo hiểm y tế	562.106.736	357.894.458
Bảo hiểm thất nghiệp	239.750.532	527.446.546
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.239.000.000	1.411.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.229.884.647	21.922.616.320
- Cổ tức phải trả	1.696.000.000	-
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	8.658.588.467	2.176.344.243
- Các quỹ ủng hộ	6.059.297.843	5.928.199.935
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	1.841.868.584	1.841.868.584
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng	5.374.516.890	6.671.940.370
- Phải trả các đối tượng khác	3.599.612.863	5.304.263.188
	37.429.744.088	29.336.595.218
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.500.000	21.000.000
	33.500.000	21.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.287.947.273.371	1.287.947.273.371	1.494.424.359.896	1.742.362.482.129	1.040.009.151.138	1.040.009.151.138
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	128.353.669.217	128.353.669.217	20.347.738.540	55.768.575.278	92.932.832.479	92.932.832.479
	1.416.300.942.588	1.416.300.942.588	1.514.772.098.436	1.798.131.057.407	1.132.941.983.617	1.132.941.983.617
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.530.112.636.523	2.530.112.636.523	48.566.235.123	66.633.043.563	2.512.045.828.083	2.512.045.828.083
Nợ thuê tài chính dài hạn	57.812.538.638	57.812.538.638	15.301.753.804	22.372.735.882	50.741.556.560	50.741.556.560
	2.587.925.175.161	2.587.925.175.161	63.867.988.927	89.005.779.445	2.562.787.384.643	2.562.787.384.643
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(128.353.669.217)	(128.353.669.217)	(20.347.738.540)	(55.768.575.278)	(92.932.832.479)	(92.932.832.479)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.459.571.505.944	2.459.571.505.944			2.469.854.552.164	2.469.854.552.164

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	613.558.088.058	713.389.028.927
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tín chấp	3.665.690.678	3.665.690.678
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tín chấp	32.544.604.758	5.680.505.428
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	72.386.413.099	69.332.826.047
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	47.690.628.838	31.775.282.968
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	39.581.000.000	154.331.554.071
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	39.071.361.087	175.086.503.757
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản	2.755.921.000	11.599.769.143
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	12.876.563.797	38.975.696.809
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	93.448.411.637	68.120.988.269

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
-	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	13.433.555.19010.041.786.236
-	Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Không có Tài sản đảm bảo	20.975.877.6275.947.641.038
	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - chi nhánh Sài Gòn	VND	Theo từng thời kỳ	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản	9.437.645.000-
	Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Nguyễn Trãi	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	38.583.390.369-
				1.040.009.151.138	1.287.947.273.371

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn					2.512.045.828.083	2.530.112.636.523
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	28.093.333.334	32.400.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	19.135.655.263	21.499.875.965
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	2.856.890.000	3.300.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	2.358.470.059.261	2.397.819.725.927
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	487.500.000	562.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	3.790.500.000	4.447.500.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	99.211.890.225	70.082.584.631
					50.741.556.560	57.812.538.638
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	33.672.313.083	38.182.908.639
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	17.069.243.477	19.629.629.999
					2.562.787.384.643	2.587.925.175.161
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(92.932.832.479)	(128.353.669.217)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.469.854.552.164	2.459.571.505.944

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.331.089.637	12.331.089.637
	12.331.089.637	12.331.089.637
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.036.919.954	7.036.919.954
	7.036.919.954	7.036.919.954

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	100.826.611.376	-	841.223.695.680
Tăng vốn trong kỳ trước	280.000.000.000	-	-	-	-	280.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	88.755.593.054	-	88.755.593.054
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(86.400.000.000)	-	(86.400.000.000)
Ứng trước cổ tức năm 2016 (4%)	-	-	-	(28.800.000.000)	-	(28.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.854.702.751)	-	(1.854.702.751)
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	70.727.501.679	-	1.092.924.585.983
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	110.195.734.913	64.322.987.212	1.196.715.806.429
Lãi trong kỳ này	-	-	-	79.031.285.267	244.786.685	79.276.071.952
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(40.000.000.000)	(2.551.120.340)	(42.551.120.340)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2016	-	-	527.484.494	(527.484.494)	58.000.000	58.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(588.068.409)	(157.120.340)	(745.188.749)
Giảm khác	-	-	-	(3.655.823.543)	-	(3.655.823.543)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.879.387.803	144.455.643.734	61.917.533.217	1.229.097.745.749

Tập đoàn và các Công ty con, Công ty liên kết phân phối lợi nhuận năm như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽¹⁾	Các đơn vị khác ⁽²⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	588.068.409	588.068.409
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	527.484.494	527.484.494
Cổ tức từ lợi nhuận 2016 đã tạm chi trả năm trong năm 2016	68.800.000.000	-	68.800.000.000
Chi trả cổ tức đã chi trả từ lợi nhuận năm 2016	40.000.000.000	-	40.000.000.000

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Tập đoàn.

⁽²⁾ Phân phối lợi nhuận từ các Công ty liên doanh theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,14%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,32%
- Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	720.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	280.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.000.000.000	115.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	40.000.000.000	86.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	28.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	460,29	472,13
EUR	322.473,00	323.379,00
GBP	2.138,98	2.143,86

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu xây dựng	1.147.048.959.914	1.894.915.102.570
Doanh thu bán hàng	53.934.203.347	304.405.458.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.913.637.454	183.357.443.083
	1.315.896.800.715	2.382.678.003.725
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	17.693.658.937	371.166.629.616

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	966.758.511.857	1.851.327.246.683
Giá vốn của hàng hóa	54.626.260.740	198.419.913.971
Giá vốn của dịch vụ	41.627.293.057	45.270.133.079
	1.063.012.065.654	2.095.017.293.733

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.741.658.283	19.735.427.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.683.248.421	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	69.825.658	2.051.886.245
Phí bảo lãnh	4.718.581.731	7.015.404.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.000.000
	72.213.314.093	33.804.717.762

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	137.501.183.560	130.074.661.145
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	11.247.675.856	15.118.356.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.844.160
Chi phí tài chính khác	1.545.455	1.400.000
	148.750.404.871	145.203.261.756

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.113.842.019	6.001.783.347
Chi phí nhân công	33.543.900.924	37.918.349.715
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.169.626.162	1.121.019.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.527.833.427	9.541.792.224
Thuế, phí và lệ phí	1.688.230.998	1.652.100.528
Chi phí dự phòng	-	9.313.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.098.184.419	8.993.045.087
Chi phí khác bằng tiền	14.908.322.009	26.720.871.482
	77.049.939.958	91.958.275.221

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	4.215.785.122
Thu từ thanh lý vật tư	-	19.043.182
Tiền phạt thu được	380.329.188	884.614.479
Thu từ xử lý công nợ	1.018.279	634.707.430
Các khoản khác	80.213.696	1.100.461.565
	461.561.163	6.854.611.778

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Xử lý công nợ	-	99.860.187
Các khoản bị phạt	87.687.209	455.872.556
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy	1.407.295.000	2.017.800.000
Các khoản khác	334.547.231	1.404.832.280
	1.829.529.440	3.978.365.023

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	8.976.820.172	11.373.017.235
Công ty TNHH MTV 414	12.020.720	110.797.157
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 415	38.967.630	308.420.331
Công ty Cổ phần 407	11.553.422	-
Công ty Cổ phần 412	24.124.959	-
Công ty Cổ phần 422	4.113.262	-
Công ty Cổ phần 499	24.899.833	-
Công ty Cổ phần đầu tư TECCO - CIENCO4	125.581.223	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.218.081.221	11.792.234.723

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.220.986.549	6.969.321.480
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.220.986.549	6.969.321.480

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.969.321.480	2.060.468.534
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.220.986.549)	(2.492.539.110)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.748.334.931	(432.070.576)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	79.031.285.267	88.755.593.054
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.031.285.267	88.755.593.054
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	74.869.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	790	1.185

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.154.740.680	1.096.227.544.650
Chi phí nhân công	141.143.908.168	173.899.910.897
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.161.586.230	79.204.622.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.612.348.584	65.428.551.025
Thuế, phí và lệ phí	1.054.388.455	695.173.017
Chi phí dự phòng	-	9.313.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.059.976.875	1.108.537.110.657
Chi phí khác bằng tiền	48.536.823.433	72.254.229.862
	1.939.723.772.425	2.596.256.455.785

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.311.042.526	-	326.209.943.022	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.128.618.686.271	(17.887.384)	1.413.616.744.654	(17.887.384)
Các khoản cho vay	855.538.588.320	-	722.396.559.803	-
	2.055.468.317.117	(17.887.384)	2.462.223.247.479	(17.887.384)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.602.796.535.781	3.875.872.448.532
Phải trả người bán, phải trả khác	1.179.857.062.816	1.535.400.934.159
Chi phí phải trả	281.939.709.751	271.207.929.991
	5.064.593.308.348	5.682.481.312.682

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.311.042.526	-	-	71.311.042.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.104.347.830.630	24.252.968.257	-	1.128.600.798.887
Các khoản cho vay	855.538.588.320	-	-	855.538.588.320
Cộng	2.031.197.461.476	24.252.968.257	-	2.055.450.429.733
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.209.943.022	-	-	326.209.943.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.390.137.395.013	23.461.462.257	-	1.413.598.857.270
Các khoản cho vay	722.396.559.803	-	-	722.396.559.803
Cộng	2.438.743.897.838	23.461.462.257	-	2.462.205.360.095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.132.941.983.617	2.469.854.552.164	-	3.602.796.535.781
Phải trả người bán, phải trả khác	819.149.484.457	360.707.578.359	-	1.179.857.062.816
Chi phí phải trả	281.939.709.751	-	-	281.939.709.751
	2.234.031.177.825	2.830.562.130.523	-	5.064.593.308.348
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.416.300.942.588	2.459.571.505.944	-	3.875.872.448.532
Phải trả người bán, phải trả khác	1.195.955.907.476	339.445.026.683	-	1.535.400.934.159
Chi phí phải trả	271.207.929.991	-	-	271.207.929.991
	2.883.464.780.055	2.799.016.532.627	-	5.682.481.312.682

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.149.687.700.991	168.847.840.801	1.318.535.541.792
Giá vốn	966.758.511.857	96.253.553.797	1.063.012.065.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	182.929.189.134	72.594.287.004	255.523.476.138
Tổng chi phí mua tài sản cố định	40.794.459.165	5.991.241.222	46.785.700.387
Tài sản bộ phận	6.136.288.792.141	901.200.484.437	7.037.489.276.578
Tổng Tài sản	6.136.288.792.141	901.200.484.437	7.037.489.276.578

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận	5.035.167.980.349	739.485.375.741	5.774.653.356.090
Nợ phải trả không phân bổ	12.331.089.637	7.148.491.007	38.959.161.288
Tổng nợ phải trả	5.047.499.069.986	746.633.866.748	5.813.612.517.378

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	868.610.346.303	449.925.195.489	1.318.535.541.792
Tài sản bộ phận	4.636.079.805.118	2.401.409.471.460	7.037.489.276.578
Tổng chi phí mua tài sản cố định	46.785.700.387	-	46.785.700.387

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Góp vốn vào Công ty Con		-	193.178.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Công ty liên kết	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	-	25.378.800.000
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	29.700.000.000
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	137.600.000.000
Doanh thu bán hàng		17.693.658.937	371.166.629.616
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	23.931.840.001	59.083.098.182
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	(13.963.449.701)	251.775.151.833
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	7.295.588.233	50.404.359.835
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	307.040.325	7.971.036.507
Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn Công ty mẹ	122.640.079	1.932.983.259
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		1.086.854.493	17.342.360.504
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Khoản đầu tư khác	6.162.497.199	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn	(4.647.860.393)	10.992.825.057
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	1.003.935.625	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn	(1.431.717.938)	6.349.535.447

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu		189.658.621.176	4.849.980.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	189.658.621.176	4.849.980.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

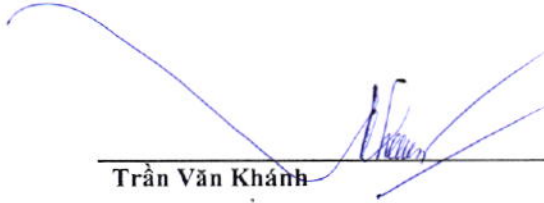
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		48.836.845.437	159.304.403.784
Công ty TNHH hai TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	7.071.000.517	11.878.838.355
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	11.926.119.265	3.900.972.208
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	13.773.794.758	127.597.555.364
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	16.065.930.897	15.927.037.857
Phải trả cho người bán		51.235.187.758	9.677.233.041
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	906.152.128	906.152.128
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	43.493.967.750	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn Công ty mẹ	6.835.067.880	8.771.080.913
Cho vay ngắn hạn		122.985.980.415	37.274.236.481
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	122.985.980.415	37.274.236.481
Phải thu ngắn hạn khác		53.066.612.258	41.483.889.449
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	2.584.667.170	2.463.154.570
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	43.863.413.582	37.302.203.373
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn Công ty mẹ	6.618.531.506	1.718.531.506
Người mua trả tiền trước		26.874.256.353	33.241.717.998
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	26.874.256.353	33.241.717.998
Trả trước cho người bán		59.496.364.645	80.949.586.401
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	51.160.759.744	47.264.479.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	7.835.604.901	33.185.106.894
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.790.768.911	2.847.383.663

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.


Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017


Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

